

GRAMMAR: THE FUTURE WITH WILL AND BE GOING TO – PASSIVE VOICE**(NGŨ PHÁP: THÌ TƯƠNG LAI VỚI WILL & BE GOING TO – CÂU BỊ ĐỘNG)****UNIT 2: HUMANS AND THE ENVIRONMENT****MÔN: TIẾNG ANH 10 GLOBAL SUCCESS****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****I. Thì tương lai với will và be going to**Chúng ta sử dụng *will* và *be going to* để nói về những hành động trong tương lai.

	will	be going to
Cấu trúc	(+) S + will + V (nguyên thể) (-) S + will not (= won't) + V (nguyên thể) (?) Will + S + V (nguyên thể)?	(+) S + am/ is/ are + going to + V (nguyên thể) (-) S + am/ is/ are not + going to + V (nguyên thể) (?) Am/ Is/ Are + S + going to + V (nguyên thể)?
Cách sử dụng	- nói về kế hoạch được đưa ra tại thời điểm nói This shirt looks beautiful. I will buy it. (Áo sơ mi này trông thật đẹp. Tôi sẽ mua nó.) - những dự đoán dựa trên những gì chúng ta nghĩ hoặc tin về tương lai I think our team will win the competition. (Tôi nghĩ đội của chúng tôi sẽ chiến thắng cuộc thi.)	- nói về những kế hoạch được đưa ra trước thời điểm nói I have made a reservation. We are going to have dinner at the Chinese restaurant nearby. (Tôi đã đặt bàn rồi. Chúng ta sẽ ăn tối ở một nhà hàng Trung Quốc gần đây.) - những dự đoán dựa trên những gì chúng ta thấy hoặc biết. Look at the dark clouds. It is going to rain soon. (Nhìn những đám mây đen kia. Trời sắp mưa rồi.)

II. Câu bị động (Passive Voice)

Chúng ta sử dụng câu bị động khi người hay chủ thể thực hiện hành động không quan trọng hoặc không được biết đến hoặc chúng ta không muốn nói đến người thực hiện hành động là ai. Chúng ta chỉ tập trung vào chính hành động mà thôi.

Ví dụ: The school playground is cleaned up every day (by students).

(Sân chơi của trường được dọn sạch mỗi ngày (bởi học sinh).)

Công thức bị động các thì cơ bản:

Các thì	Câu chủ động	Câu bị động
Hiện tại đơn	S + V(s/es) + O Mary studies English every day.	S + is/am/are + Ved/ VpII + (by + O) English is studied by Mary everyday.

	(Mary học tiếng Anh mỗi ngày.)	(Tiếng Anh được học bởi Mary mỗi ngày.)
Hiện tại tiếp diễn	S + is/am/are + V-ing + O He is planting trees now. (<i>Bây giờ anh ấy đang trồng cây.</i>)	S + is/am/are + being + Ved/ VpII+ (by + O) Trees are being planted (by him) now. (<i>Bây giờ cây đang được trồng.</i>)
Quá khứ đơn	S + V-ed/ V2 + O She wrote a letter yesterday. (<i>Hôm qua cô ấy đã viết một bức thư.</i>)	S + was/were + Ved/ VpII + (by + O) A letter was written (by her) yesterday. (<i>Hôm qua một bức thư đã được viết.</i>)
Quá khứ tiếp diễn	S + was/were + V-ing + O They were buying a car at 9 am yesterday. (<i>Lúc 9 giờ sáng hôm qua họ đang mua một chiếc ô tô.</i>)	S + was/were + being + Ved/ VpII + (by + O) A car was being bought at 9 am yesterday. (<i>Lúc 9 giờ sáng hôm qua một chiếc ô tô đang được mua.</i>)
Hiện tại hoàn thành	S + have/ has + Ved/ VpII + O My parents have given me a new bike on my birthday. (<i>Bố mẹ đã tặng tôi một chiếc xe đạp mới vào ngày sinh nhật.</i>)	S + have/ has + been + Ved/ VpII + (by + O) A new bike has been given to me by my parents on my birthday. (<i>Một chiếc xe đạp mới đã được tặng cho tôi bởi bố mẹ vào ngày sinh nhật.</i>)
Quá khứ hoàn thành	S + had + VpII + O He had finished his report before 10 p.m yesterday. (<i>Anh ấy đã hoàn thành báo cáo trước 10 giờ tối qua.</i>)	S + had + been + Ved/ VpII + (by O) His report had been finished before 10 p.m yesterday. (<i>Báo cáo của anh ấy đã được hoàn thành trước 10 giờ tối qua.</i>)
Tương lai đơn	S + will + V (nguyên thể) + O She will do a lot of things tomorrow. (<i>Ngày mai cô ấy sẽ làm nhiều việc.</i>)	S + will + be + Ved/ VpII + (by O) A lot of things will be done tomorrow. (<i>Nhiều việc sẽ được thực hiện vào ngày mai.</i>)
Tương lai gần	S + am/ is/ are + going to + V (nguyên thể) She is going buy a new school bag this weekend. (<i>Cô ấy định mua cặp sách mới cuối tuần này.</i>)	S + am/ is/ are + going to + be Ved/ VpII + (by O) A new school bag is going to be bought this weekend. (<i>Một chiếc cặp sách mới dự định được mua cuối tuần này.</i>)